

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – ĐẮK LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2025/DS-ST**
Ngày: 29/7/2025
V/v: Tranh chấp hợp vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – ĐẮK LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thúc và bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Y Sơ Mi Niê Kđăm – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 29/7/2025, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân khu vực 8-Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2024/TLST-DS ngày 18/6/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2025/QĐXXST-DS ngày 26/6/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Cao Văn C, sinh năm 1970 và Bà Phan Thị M, sinh năm 1968, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn B, xã E, tỉnh Đắk Lắk)

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn ông Cao Văn C và Bà Phan Thị M: Bà Lê Kiều N, sinh năm 1997; Địa chỉ: 9 N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là 9/14/1 N, phường B, tỉnh Đắk Lắk). Văn bản ủy quyền ngày 06/5/2024 và ngày 26/6/2024; có mặt

Bị đơn: Ông Trần Bình T, sinh năm 1950 và Bà Trần Thị K, sinh năm 1955, ông T có mặt, bà K vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số I H, tổ dân phố C, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (nay là số I H, tổ dân phố C, phường B, tỉnh Đắk Lắk)

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của bị đơn bà Trần Thị K: Ông Trần Bình T, sinh năm 1950; Địa chỉ: I H, Tổ dân phố C, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (nay là số I H, tổ dân phố C, phường B, tỉnh Đắk Lắk). Văn bản ủy quyền ngày 18/7/2024, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn, bà Lê Kiều N trình bày có nội dung như sau: Ngày 21/10/2011 tại phòng C1, tỉnh Đắk Lắk. Vợ chồng ông Cao Văn C và bà Phan Thị M đã ký kết hợp đồng cho vay tiền với vợ chồng ông Trần Bình T và bà Trần Thị K, số tiền cho vay là 330.000.000 đồng, lãi suất tính theo ngân hàng tại thời điểm cho vay, thời hạn vay là từ ngày 21/10/2011 đến ngày 30/06/2012. Hợp đồng cho vay tiền hai bên lập tại địa điểm phòng công chứng số C, tỉnh Đắk Lắk, hai bên ký nhưng không công chứng, chứng thực. Ông C và bà M không nhận thế chấp tài sản gì, cũng không có ai đứng ra bảo lãnh cho khoản vay.

Khi đến hạn trả nợ mặc dù nhiều lần vợ chồng ông C và bà M đã liên hệ với ông T và bà K để yêu cầu trả số tiền đã vay nhưng ông T và bà K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông C và bà M. Vì vậy, vợ chồng ông C và bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà K trả cho vợ chồng ông C và bà M số tiền đã vay là 330.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*) và không yêu cầu trả lãi suất.

Đối với ý kiến của ông T về việc đề nghị ông C cung cấp chứng cứ giao nhận tiền thì ông C và bà M giao tiền cho ông T và bà K bằng tiền mặt, ngoài hợp đồng cho vay tiền không lập biên bản, giấy tờ gì khác.

Đối với các khoản tiền ông T cung cấp gồm tiền làm giấy tờ 31.000.000 đồng, trả tiền lệ phí công chứng và tiền com 2.000.000 đồng, khoản tiền góp vốn vào mở đá ngày 21/10/2011 là 330.00.000 đồng, đây là các khoản tiền khác, không liên quan đến khoản tiền ông C và bà M đã cho ông T và bà K vay nêu trên.

Bị đơn ông Trần Bình T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị K trình bày có nội dung: Ông và bà K là vợ chồng, có quen biết vợ chồng ông C và bà M do làm ăn chung. Ngày 21/10/2021 ông và bà K có ký hợp đồng góp vốn để hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH MTV V do ông Cao Văn C làm giám đốc, ông góp vốn 330.000.000 đồng bằng tiền mặt, có ký hợp đồng góp vốn tại phòng C1, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi ký kết xong hợp đồng ông giao cho ông C số tiền 330.000.000 đồng.

Ông khẳng định ông và bà K không ký vào hợp đồng vay tiền như trên, do vậy ông nhận thấy rằng hợp đồng vay tiền mà ông C cung cấp cho Tòa án là hoàn toàn không có thật, mặt khác ông C và bà M không có tài liệu và chứng cứ chứng minh đã giao tiền cho ông và bà K. Do đó đối với yêu cầu khởi kiện của ông C và bà Minh B ông và bà K phải trả 330.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay tiền ngày 21/10/2011 là không có căn cứ. Vì vậy ông và bà K không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C và bà M.

Đối với kết luận giám định số 86/KL-KTHS ngày 10/02/2025 của phân viện KHHS tại thành phố Đà Nẵng, ông đã biết nội dung của bản kết luận, nhưng thực tế

ông không vay tiền của ông C và bà M nên ông không đồng ý yêu cầu trả 330.000.000 đồng.

Tại phiên tòa kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8-Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Trần Bình T và bà Trần Thị K phải trả cho ông Cao Văn C và bà Phan Thị M số tiền là 330.000.000 đồng. Về lãi suất ông Cao Văn C và Phan Thị M không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về khởi kiện và thụ lý vụ án:* Ngày 04/6/2024 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện, đơn trình bày ý kiến về việc không lựa chọn hòa giải, không lựa chọn hòa giải viên và các tài liệu chứng cứ kèm theo; ngày 12/6/2024 Tòa án thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, ngày 17/6/2024 nguyên đơn nộp tạm ứng án phí, ngày 17/6/2024 nguyên đơn nộp biên lai thu tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý vụ án là đúng quy định tại Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Đây là quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8-Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về yêu cầu của đương sự:*

Nguyên đơn vợ chồng ông C và bà M yêu cầu bị đơn vợ chồng ông T và bà K trả số tiền là 330.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Hội đồng xét xử, xét thấy ngày 21/10/2011 các bên có ký hợp đồng cho vay tiền, có nội dung ông T và bà K vay của ông C và bà M số tiền là 330.000.000 đồng, thời hạn trả nợ đến ngày 30/6/2012. Quá trình giải quyết vụ án ông T và bà K không thừa nhận khoản nợ và cho rằng hợp đồng vay tiền do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án hoàn toàn không có thật, có dấu hiệu làm giả nhưng không có tài liệu gì chứng minh. Ông T yêu cầu Tòa án quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết, Tòa án đã tiến hành thu thập mẫu chữ ký của ông T và bà K để trưng cầu giám định. Tại kết luận giám định số 86/KL-KTHS ngày 10/02/2025 của phân viện khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Bình T dưới mục “*Bên vay tiền (ký và ghi rõ họ tên)*” trên tài liệu mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Trần Bình T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M3 là do cùng một người ký và viết ra; Chữ ký (dạng chữ viết) mang tên K dưới mục “*Bên vay tiền (ký*

và ghi rõ họ tên)” trên tài liệu mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị K trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 là do cùng một người ký và viết ra; Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Bình T và K dưới mục “Bên vay tiền (ký và ghi rõ họ tên)” trên tài liệu mẫu cần giám định (ký hiệu A) không bị tẩy xóa, sửa chữa.

Ông T cho rằng ngày 21/10/2011 ông đưa tiền cho ông C và bà M mượn cụ thể tiền làm giấy tờ 31.000.000 đồng, trả tiền lệ phí công chứng và tiền com 2.000.000 đồng, ngoài ra ông còn đưa các khoản tiền khác cho ông C và bà M theo biên bản làm việc ngày 14/8/2020 tại Công an tỉnh Đắk Lắk, mặt khác ngày 21/10/2011 ông và bà K còn góp vốn cho ông C và bà M 330.000.000 đồng. Tòa án đã tiến hành đối chất giữa các bên, tuy nhiên ông C và bà M không thừa nhận việc này, mặt khác số tiền góp vốn 330.000.000 đồng đã được giải quyết tại bản án số: 03/2024/KDTM-PT ngày 01/4/2024 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng có hiệu lực pháp luật, đồng thời ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh các khoản tiền trên để khấu trừ cho khoản vay do đó ý kiến của ông T không có căn cứ chấp nhận.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy trong quá trình vay ông T và bà K đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó yêu cầu khởi kiện của ông C và bà M là có căn cứ, cần chấp nhận, buộc ông T và bà K phải trả cho ông C và bà M số tiền 330.000.000 đồng là phù hợp Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự;

[4] Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Quá trình giải quyết vụ án ông T yêu cầu trung cầu giám định, Tòa án đã trung cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông T, bà K. Ông T nộp số tiền tạm ứng chi phí giám định là 8.000.000 đồng, đã chi phí 2.421.000 đồng, Tòa án đã hoàn trả lại cho ông T số tiền là 5.579.000 đồng. Kết luận giám định chứng minh yêu cầu của bị đơn là không có căn cứ nên bị đơn ông T phải chịu chi phí giám định số tiền 2.421.000 đồng là phù hợp với các Điều 161, 162 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8-Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông C và bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001580 ngày 17/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 8, tỉnh Đắk Lắk).

Bị đơn vợ chồng ông T và bà K là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí nên ông T và bà K được miễn nộp 16.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147; Điều 159, Điều 160, Điều 161, Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn C và bà Phan Thị M.

Buộc vợ chồng ông Trần Bình T và bà Trần Thị K phải trả cho ông Cao Văn C và Phan Thị M số tiền 330.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*).

Về lãi suất nguyên đơn ông Cao Văn C và Phan Thị M không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí giám định chữ ký: Bị đơn ông Trần Bình T phải chịu 2.421.000 đồng tiền chi phí giám định chữ ký. Ông Trần Bình T đã nộp đủ và chi phí xong.

3. Về án phí:

Nguyên đơn ông Cao Văn C và Phan Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Cao Văn C và Phan Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001580 ngày 17/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 8, tỉnh Đắk Lắk).

Bị đơn vợ chồng ông Trần Bình T và bà Trần Thị K được miễn nộp 16.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 8 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- VP Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Anh